

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: **Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường**
Số suất ăn: **256**

Ngày: 17 tháng 4 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc ; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Bún khô thịt lợn riêu rau cải hành lá, rau mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	46,88 gam	kg	12	14.000	168.000	2.683	31	-	639,8
2	4005	Cà chua	9,77 gam	kg	2,5	13.000	32.500	456	14,3	-	99,8
3	4038	Hành lá	1,56 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
4	4082	Rau mùi tàu	1,56 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
5	4098	Su su (quả)	48,44 gam	kg	12,4	13.000	161.200	1.786	79,4	-	367
6	7084	Thịt lợn, nạc vai	26,76 gam	kg	6,85	135.000	924.750	10.344	1.452,2	506,9	-
7	13003	Gừng tươi	1,17 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
8	13039	Bột canh	1,56 gam	kg	0,4	19.000	7.600	-	-	-	-
9	500016	Gạo bắc thơm	82,03 gam	kg	21	20.000	420.000	72.240	1.659	210	15.939
10	500019	Mỡ lợn sống	9,77 gam	kg	2,5	70.000	175.000	15.750	-	1.750	-
11	500036	Dầu đậu nành Simply.	5,47 gam	kg	1,4	58.000	81.200	12.600	-	1.400	-
12	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,89 gam	kg	3,3	260.000	858.000	16.071	643,5	765,6	1.518
13	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	1,56 gam	kg	0,4	235.000	94.000	463	82,3	14,9	-
14	500048	Bún khô HH	19,92 gam	kg	5,1	30.000	153.000	16.967	290,7	29,1	3.885,7
15	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	57,42 gam	kg	14,7	80.000	1.176.000	8.733	1.624,4	248,4	-
16	500051	Cây làm sạch	12,11 gam	kg	3,1	110.000	341.000	2.889	583,4	54,6	-
17	500052	Rau cải ngồng	7,81 gam	kg	2	18.000	36.000	616	24	16	94
18	500060	Nước mắm Lâm Bão	1,95 gam	lít	0,5	70.000	35.000	174	25,3	0,1	18
19	500063	Hành củ tái	1,17 gam	kg	0,3	25.000	7.500	72	3,9	-	14,4
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,95 gam	kg	0,5	52.000	26.000	1.000	55	5	90
TỔNG CỘNG							4.735.250	163.049	6.580	5.001	22.705
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%		615	23,1	20,5	84,6	
67%	33%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					637 kcal	25,7	19,5	88,7	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						103,6%	111,5%	95,3%	104,9%



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		
67%	33%	103 kcal	176 kcal	355 kcal
		NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		
		16,2%	27,8%	56,0%
Chi phí thực phẩm	4.735.250 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.497 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	3 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

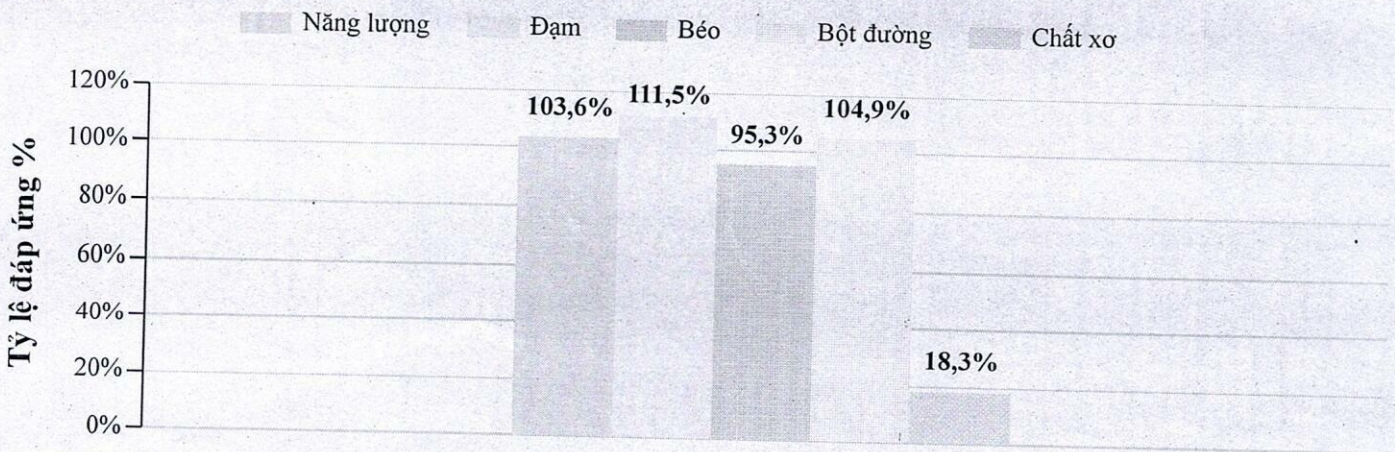
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

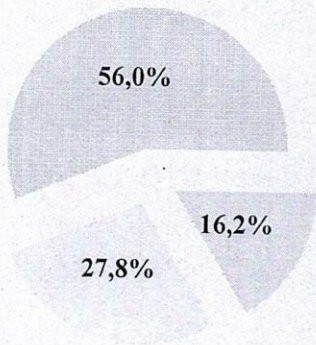
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



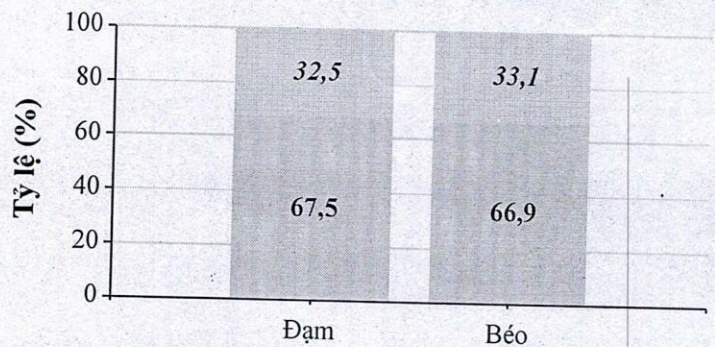
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Góc thực vật Góc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 17 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 118

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm Bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim hành tây, hành mùi; Canh rau muống nấu cáy.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4003	Bí ngô	39,83 gam	kg	4,7	14.000	65.800	1.051	12,1	-	250,6
2	4005	Cà chua	10,17 gam	kg	1,2	13.000	15.600	219	6,8	-	47,9
3	4038	Hành lá	1,69 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4039	Hành tây	5,08 gam	kg	0,6	13.000	7.800	201	9	-	41,3
5	4082	Rau mùi tàu	1,69 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
6	4083	Rau muống	27,97 gam	kg	3,3	18.000	59.400	640	89,8	-	70,1
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	3,39 gam	kg	0,4	135.000	54.000	604	84,8	29,6	-
8	7611	Thịt lợn sấn vai	31,36 gam	kg	3,7	133.000	492.100	8.547	636,4	666	-
9	13003	Gừng tươi	0,85 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13039	Bột canh	1,69 gam	kg	0,2	19.000	3.800	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	89,83 gam	kg	10,6	20.000	212.000	36.464	837,4	106	8.045,4
12	500019	Mỡ lợn sống	7,63 gam	kg	0,9	70.000	63.000	5.670	-	630	-
13	500036	Dầu đậu nành Simply.	5,93 gam	kg	0,7	58.000	40.600	6.300	-	700	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	8,47 gam	kg	1	260.000	260.000	4.870	195	232	460
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	4,24 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
16	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	70,34 gam	kg	8,3	80.000	664.000	4.931	917,2	140,3	-
17	500051	Cáy làm sạch	5,08 gam	kg	0,6	110.000	66.000	559	112,9	10,6	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,69 gam	lít	0,2	70.000	14.000	69	10,1	-	7,2
19	500063	Hành củ tái	1,69 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,69 gam	kg	0,2	52.000	10.400	400	22	2	36
TỔNG CỘNG							2.181.000	73.190	3.057	2.649	9.203
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%		605	22,7	23,5	75,6
68%	32%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						620 kcal	25,9	22,4	78
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						102,6%	114,3%	95,5%	103,2%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						104 kcal	202 kcal	312 kcal	



70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		16,8%	32,7%	50,5%
Chi phí thực phẩm	2.181.000 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.483 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	17 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP



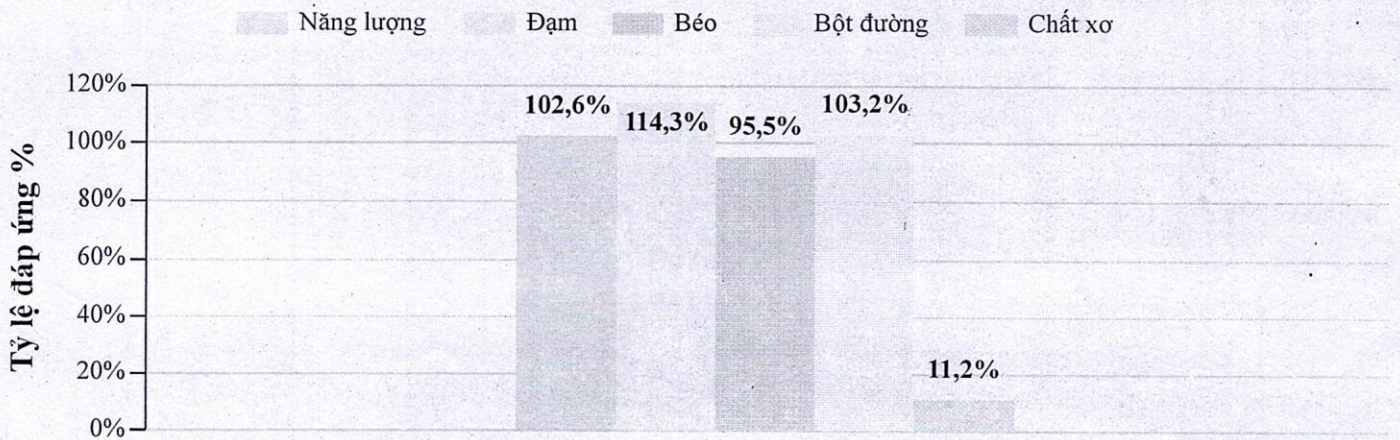
Phạm Thị Huyền

Đuyệt

Đỗ Thị Tuyết

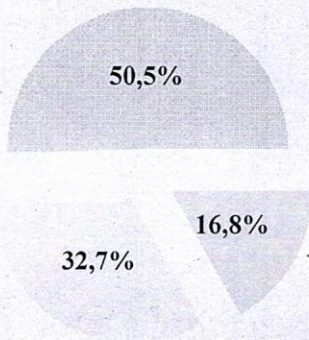
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GÓC THỰC PHẨM

Góc thực vật Góc động vật

